

Giám sát hệ thống ngân hàng Việt Nam

Đỗ Thiên Anh Tuấn

Giảng viên Chính sách công

Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright



Tài liệu này mang giấy phép Creative Commons Attribution 4.0. Bạn được trao các quyền để sử dụng, chia sẻ, sao chép, phân phối, phân phối lại, ứng dụng, pha trộn, tùy biến và xây dựng dựa trên các tư liệu của nó, miễn là bạn ghi công của (các) tác giả gốc ban đầu và phi thương mại tài liệu. Bản sao giấy phép này có tại: <http://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/>.

This work is licensed under the Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International License. To view a copy of this license, visit <http://creativecommons.org/licenses/by-nc/4.0/>.

06/08/2013

ĐỖ THIÊN ANH TUẤN

GIÁM SÁT HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM

Đặt vấn đề

Nhiều cuộc đổ vỡ tài chính nói chung, hệ thống ngân hàng nói riêng ở nhiều nước trên thế giới đều cho thấy một mẫu số chung đó là sự yếu kém của hệ thống giám sát tài chính. Sự sụp đổ của thị trường tín dụng dưới chuẩn năm 2007 ở Hoa Kỳ cũng cho thấy điều tương tự. Trong cuộc khủng hoảng này, nhiều phân tích cho thấy rằng sự nới lỏng các quy định, đặc biệt là sự xóa bỏ ranh giới giữa hoạt động của ngân hàng thương mại với hoạt động ngân hàng đầu tư, cùng với sự sáng tạo của thị trường thể hiện qua các cách cân của các công cụ tài chính phái sinh, trong khi cơ quan giám sát lại không kịp thời phát hiện để đưa ra các khuôn khổ giám sát mới, thậm chí khuyến khích cho sự phát triển theo hướng rủi ro là những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự sụp đổ của hệ thống tài chính Hoa Kỳ. Thiết kế lại khuôn khổ giám sát, áp dụng các chuẩn mực mới và cao hơn đối với hoạt động của các ngân hàng là những bước đi cần thiết nhằm ngăn ngừa các vụ đổ vỡ ngân hàng tiềm tàng hay khủng hoảng tài chính tái lập.

Ở Việt Nam thời gian qua, hệ thống ngân hàng hoạt động trong môi trường chứa đựng nhiều bất ổn và rủi ro khó lường. Các rủi ro đến từ sự bất ổn của môi trường kinh tế vĩ mô lẫn những khiếm khuyết cố hữu của môi trường vi mô, từ những bất cập nội tại của hệ thống tài chính đến những yếu kém tự thân của các ngân hàng. Trong điều kiện đó, các khuôn khổ giám sát hệ thống ngân hàng của Việt Nam được cho là quá lạc hậu và không theo kịp với những thay đổi mới của hệ thống ngân hàng. Nhằm đáp ứng yêu cầu mới, NHNN đã ban hành Thông tư 13/2010/TT-NHNN quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các TCTD, thay thế Quyết định 457/2005/QĐ-NHNN đã được ban hành từ năm 2005 nay được cho là đã không còn phù hợp.

Ghi chú này chủ yếu thảo luận một số quy định mới trong Thông tư 13 cũng như việc áp dụng quy định này trong bối cảnh hiện nay của các TCTD Việt Nam. Ghi chú này không đề cập đến cách thức tổ chức hệ thống giám sát các TCTD Việt Nam.

Thông tư 13 quy định 5 nhóm¹ tỷ lệ đảm bảo an toàn mà các TCTD hoạt động tại Việt Nam phải tuân thủ², bao gồm (i) Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu, (ii) Giới hạn tín dụng, (iii) Tỷ lệ khả năng chi trả, (iv) Giới hạn góp vốn, mua cổ phần, (v) Tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn vốn huy động.

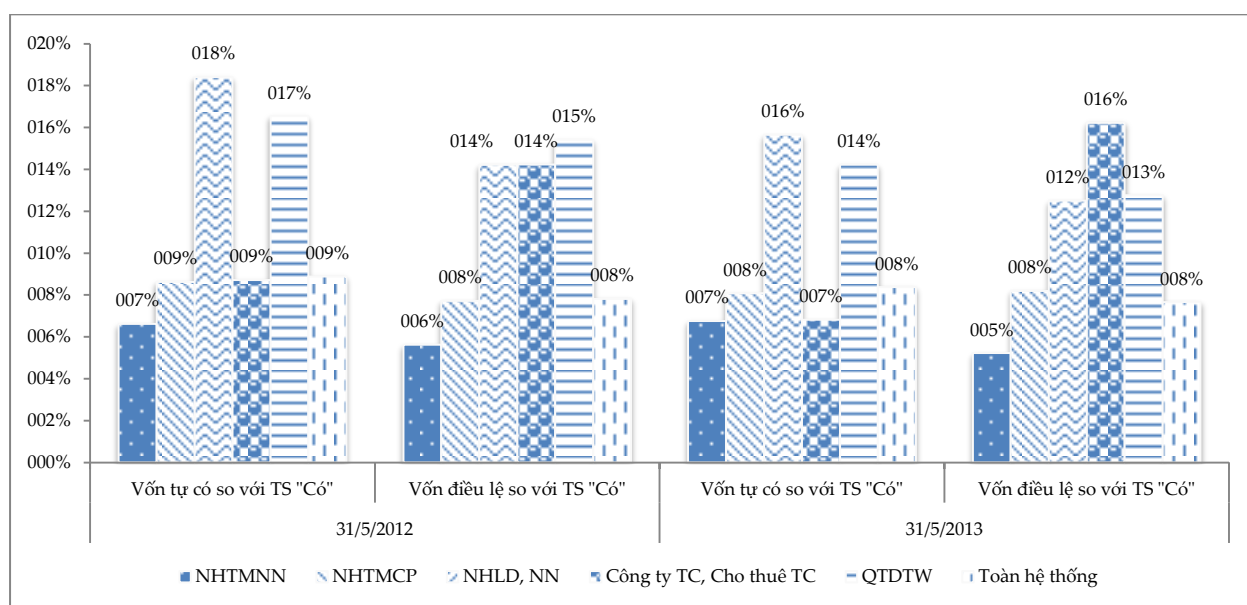
¹ Thông tư 22/2011/TT-NHNN đã bỏ Mục 5 của Thông tư 13, tức bỏ giới hạn tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn vốn huy động. Tuy nhiên, do tính chất quan trọng của nó nên tình huống này sẽ vẫn thảo luận tỷ lệ này.

² Những quy định của Thông tư 13 sẽ không áp dụng đối với Ngân hàng Chính sách Xã hội (VBSP), Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB), và các quỹ tín dụng nhân dân cơ sở.

Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu

Theo quy định của Thông tư 13, TCTD phải duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu 9% giữa vốn tự có so với tổng tài sản “Có” rủi ro của TCTD bao gồm cả tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ và tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất (gọi là hệ số CAR). Với hệ số CAR tối thiểu 9%, quy định tại Thông tư 13 thậm chí còn vượt chuẩn 8% tối thiểu của Basel II. Tuy nhiên, mặc dù Thông tư 13 có quy định chi tiết vốn cấp 1 và vốn cấp 2 nhưng hai khái niệm này không có nhiều ý nghĩa trong việc áp dụng. Nói khác đi, Thông tư 13 không quy định cụ thể tỷ lệ vốn từng cấp so với tài sản “Có”. Điều này khác với Basel, theo đó tỷ lệ vốn cấp 1 được quy định tối thiểu phải từ 4% theo Basel II và được nâng lên 6% theo Basel III, trong đó vốn cổ phần thường cũng được nâng từ 2% lên 4,5% (xem Phụ lục 14). Bỏ qua các hạn chế này, nhiều đánh giá cho rằng việc tăng tỷ lệ an toàn vốn là cần thiết, phù hợp với thông lệ quốc tế nhằm khuyến khích các ngân hàng tái cơ cấu và nâng cao tiềm lực tài chính. Quy định này buộc các TCTD phải rà soát lại toàn bộ vốn và tài sản của mình, qua đó hoặc là tăng vốn hoặc phải giảm dư nợ và ưu tiên các tài sản an toàn hơn để đảm bảo tuân thủ điều khoản khắt khe hơn. Quan điểm về hệ số đủ vốn CAR theo Thông tư 13 khác nhau một cách cơ bản so với khái niệm đủ vốn pháp định theo Nghị định 141, mặc dù hai quy định này đều hướng đến việc tăng năng lực tài chính của TCTD.

Hình 1. Quy mô tài sản và vốn tự có của các TCTD



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Một vấn đề cũng đáng lưu ý, đó là quy định tại Thông tư 13 vẫn chưa bao quát được các rủi ro vốn đã được nhận dạng. Một TCTD nếu đáp ứng được hệ số đủ vốn theo Thông tư 13 thì vẫn chưa hẳn đã cải thiện được mức độ an toàn trong cơ cấu tổ chức và quản trị rủi ro của TCTD. Nói khác đi, Thông tư 13 vẫn sử dụng cách tiếp cận Basel I,³ trong khi cách tiếp cận của Basel II là tính cả rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp vào mẫu số của công thức thay vì chỉ rủi ro tín dụng. Nhiều phân tích cũng cho thấy rằng trong khi nhiều nước đang bắt đầu thực hiện theo lộ trình những tiêu chuẩn mới của Basel 3 thì Việt Nam vẫn đang còn cách rất xa việc áp dụng các tiêu chuẩn của Basel 2. Mặc dù còn nhiều việc phải làm nhưng

³ Hiệp ước vốn Basel I được giới thiệu năm 1988, Basel II năm 2004, Basel III năm 2010.

rõ ràng sự ra đời của Thông tư 13 đã phát đi một tín hiệu đáng mừng trong việc nâng cao quy chuẩn cho hoạt động ngân hàng ở Việt Nam, tiến tới tiệm cận với các chuẩn mực chung và thông lệ quốc tế.

Để xác định hệ số CAR, thông tư 13 cũng định nghĩa khá chi tiết về các khoản phải trừ khỏi vốn cấp 1 chẳng hạn như lợi thế thương mại, khoản lỗ kinh doanh, các khoản góp vốn, mua cổ phần của TCTD khác, các khoản góp vốn, mua cổ phần của công ty con. Các quy định này được cho là sẽ góp phần loại bỏ một phần vốn tự có ảo không nhỏ của các ngân hàng.

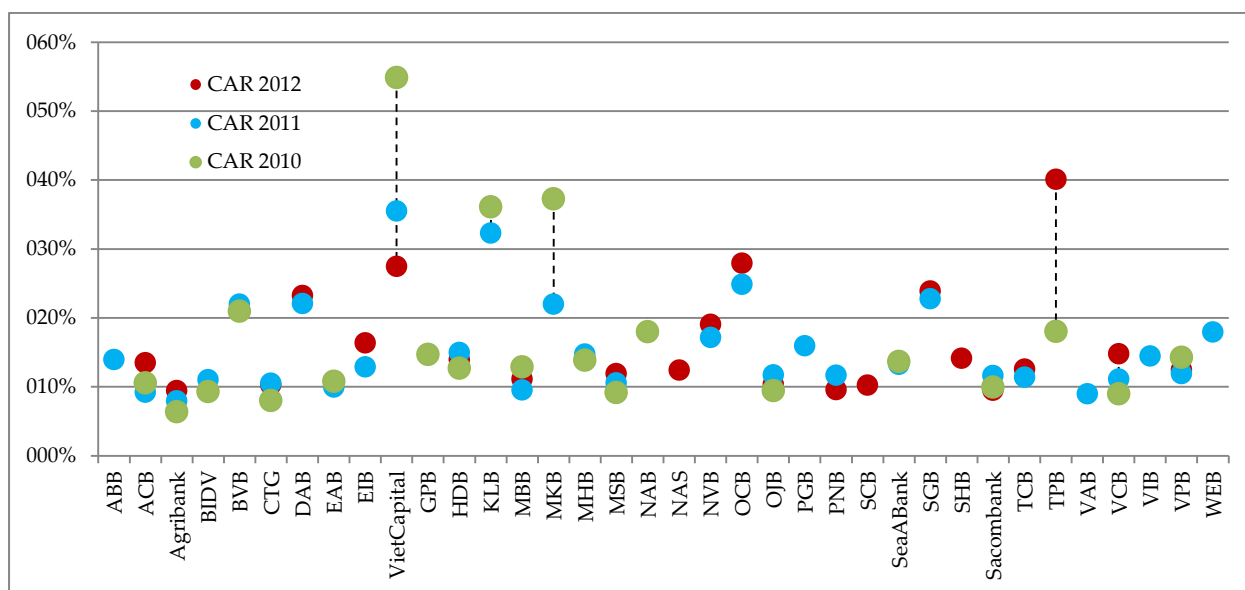
Thông tư 13 cũng quy định lại danh mục các tài sản “Có” rủi ro tương ứng với các hệ số rủi ro nhìn chung theo hướng thận trọng hơn. Điều đáng chú ý là Thông tư 13 quy định hệ số rủi ro của một số loại tài sản “Có” rất cao lên đến 150% và 250%. Cụ thể, đối với các khoản cho vay các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của TCTD có hệ số rủi ro 150%; các khoản cho vay để đầu tư chứng khoán, cho vay công ty chứng khoán, cho vay kinh doanh bất động sản có hệ số rủi ro lên đến 250%. Các quy định mới này được đánh giá sẽ làm cho hệ số CAR của nhiều ngân hàng giảm đáng kể do thời gian qua, nhiều ngân hàng đã phân bổ vốn không nhỏ vào các danh mục cho vay kinh doanh chứng khoán và bất động sản. Tuy nhiên, một số TCTD cho rằng quy định này là bất cập vì nó đánh đồng khác đối tượng, với mức độ rủi ro khác nhau về như nhau, chẳng hạn như trường hợp cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán sẽ có rủi ro thấp hơn do khả năng tổn thất tín dụng là không đáng kể. Tương tự đối với các khoản vay bất động sản, VNBA cũng cho rằng, NHNN nên căn cứ vào mức độ rủi ro của khoản cho vay kinh doanh bất động sản để quy định hệ số rủi ro cho phù hợp, vì việc tăng hệ số rủi ro đối với các khoản vay kinh doanh bất động sản làm tăng tổng tài sản có rủi ro của ngân hàng lên rất nhiều, trong khi mức vốn tự có không thay đổi thì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của ngân hàng sẽ giảm đi đáng kể. Hơn nữa, quy định này vẫn chưa thể giúp tách bạch được giữa các hoạt động của ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư, nhất là trong bối cảnh ranh giới giữa hai lĩnh vực này đang mờ đi rất nhiều, đặc biệt là việc cấp tín dụng và mua chứng khoán.

Nhìn chung, các quy định về hệ số đủ vốn CAR tại Thông tư 13 khá chi tiết và chặt chẽ hơn hẳn so với quy định trước đây tại Quyết định. 457/2005/QĐ-NHNN. Đến trước thời điểm Thông tư 13 có hiệu lực 01/10/2010, nhiều ngân hàng cho rằng không thể đáp ứng được yêu cầu đủ vốn 9% theo lộ trình quy định. Nhiều phân tích cho rằng, việc tăng vốn trong bối cảnh thị trường chứng khoán đang suy giảm không hẳn là điều dễ dàng. Trong khi đó, biện pháp sáp nhập cũng không khả thi, bởi vì về mặt số học, hai ngân hàng có hệ số CAR thấp sau khi sáp nhập cũng không thể tăng thêm CAR dù vốn điều lệ về mặt tuyệt đối có tăng. Hơn nữa, việc tăng vốn nhằm nâng cao CAR có thể sẽ khiến cho tổng tài sản của TCTD phải tăng lên để đáp ứng suất sinh lợi kỳ vọng. Khi đó có thể sẽ dẫn khả năng các ngân hàng không đủ năng lực quản lý, gây phát sinh nhiều những rủi ro trong quá trình hoạt động.

Bên cạnh đó, một số phân tích cũng cho rằng thời gian để thực hiện Thông tư 13 là quá ngắn (5 tháng kể từ khi ban hành), khiến các TCTD khó thực hiện trên thực tế, đồng thời tác động lớn đến hoạt động tín dụng của các ngân hàng, chậm ngòi cho các cuộc đua lãi suất. Để bảo đảm tăng hệ số CAR lên 9% đòi hỏi các TCTD phải huy động thêm vốn tự có hoặc/và giảm tài sản có rủi ro, trong đó có dư nợ cho vay và đặc biệt là các khoản đầu tư góp vốn và đầu tư chứng khoán. Tuy nhiên, việc huy động thêm vốn điều lệ trong một thời gian ngắn và không được dự tính từ đầu năm kế hoạch là không thể thực hiện được do chưa có ý kiến của Đại hội đồng cổ đông. Trong khi đó, việc giảm dư nợ tín dụng cũng đòi hỏi thời gian do không thể hủy hợp đồng cho vay đã ký với khách hàng khi chưa hết thời hạn hợp đồng.

Trên thực tế, trước yêu cầu đặt ra, nhiều ngân hàng đã thực hiện việc thoái vốn ở các công ty con và các công ty khác rất khẩn trương khi liên tục thông báo giảm tỷ lệ sở hữu tại các công ty này.⁴ Trong khi đó, vẫn còn rất nhiều ngân hàng khác lại tỏ ra “đuối sức” trong việc tuân thủ các quy định tại Thông tư 13 nói chung và hệ số CAR nói riêng. Tuy nhiên, các báo cáo cho thấy, có lẽ chỉ trừ Agribank (6,4%) và Vietinbank (8,02%), các ngân hàng khác đều đáp ứng đủ, thậm chí vượt xa so với hệ số CAR tối thiểu quy định. Cá biệt, một số ngân hàng có hệ số CAR lên đến trên 30% như VietCapital 54,92% (2010) và Kiên Long Bank 36,16% (2010). Đến cuối 2012, tất cả các ngân hàng Việt Nam, kể cả Agribank, đều đáp ứng tốt quy định an toàn vốn tại Thông tư 13 (xem Hình 2).

Hình 2. Hệ số CAR của các ngân hàng Việt Nam 2010 - 2012



Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các ngân hàng

Giới hạn tín dụng⁵

Thông tư 13 quy định tổng dư nợ cho vay⁶ của TCTD đối với một khách hàng không được vượt quá 15% vốn tự có của TCTD; tổng dư nợ cho vay và số dư bảo lãnh đối với một khách hàng không được vượt quá 25% vốn tự có; tổng dư nợ cho vay đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 50% vốn tự có; tổng dư nợ cho vay và số dư bảo lãnh đối với một nhóm khách hàng có liên quan không được vượt quá 60% vốn tự có của TCTD.⁷

⁴ Chẳng hạn như Vietcombank đã đăng ký bán hơn 2 triệu cổ phiếu PVD và 10 triệu cổ phiếu EIB, Sacombank cũng đã IPO thành công SBS và SCR, thoái gần một nửa lượng vốn góp của mình vào BHS... Ngoài ra, Vietcombank cũng đã chào bán thành công 112,28 triệu cổ phiếu, Vietinbank cũng chào bán và trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu 392 triệu cổ phiếu, Sacombank đã phát hành 134 triệu cổ phiếu (STB), SHB đã tăng vốn lên gấp rưỡi và phát hành trái phiếu chuyển đổi.

⁵ Gồm cho vay, bảo lãnh, chiết khấu giấy tờ có giá; không bao gồm cho thuê tài chính.

⁶ Dư nợ cho vay của TCTD bao gồm dư nợ cho vay theo hợp đồng tín dụng; số dư nợ TCTD ủy thác cho TCTD khác cho vay; số dư các khoản TCTD đã trả thay do thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh đối với khách hàng.

⁷ Đối với hoạt động cho thuê tài chính, Thông tư 13 quy định tổng dư nợ đối với một khách hàng không được vượt quá 30% vốn tự có của công ty cho thuê tài chính.

Về quy định giới hạn tín dụng đối với nhóm khách hàng có liên quan, điều quan trọng là cần phải nhận dạng và xác định được đâu là nhóm khách hàng có liên quan. Tuy nhiên, Thông tư 13 lại trao quyền chủ động cho các TCTD xây dựng, ban hành quy định về các tiêu chí xác định nhóm khách hàng có liên quan dựa trên quy định chung tại Thông tư này (xem Hộp 1) Với quy định này, nhiều người lo ngại các giới hạn tín dụng trên đây có thể dễ dàng bị TCTD vô hiệu hóa bằng các định nghĩa quá hẹp về nhóm khách hàng liên quan.

Hộp 1. Thế nào là nhóm khách hàng có liên quan?

Nhóm khách hàng có liên quan bao gồm hai hoặc nhiều khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Công ty mẹ với công ty con và ngược lại; tổ chức tín dụng với công ty con của tổ chức tín dụng và ngược lại; các công ty con của cùng một công ty mẹ hoặc của cùng một tổ chức tín dụng với nhau; người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty mẹ hoặc của tổ chức tín dụng, cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người này với công ty con và ngược lại;
- b) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó hoặc với công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm những người đó và ngược lại;
- c) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân, tổ chức sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên tại công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;
- d) Người có quan hệ thân thuộc với nhau, bao gồm vợ, chồng, cha, cha nuôi, mẹ, mẹ nuôi, con, con nuôi, anh, chị, em ruột của mình và vợ, chồng của những người này;
- e) Công ty hoặc tổ chức tín dụng với người có quan hệ thân thuộc theo quy định tại Điểm d Khoản này của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;
- f) Cá nhân được ủy quyền đại diện cho tổ chức, cá nhân quy định tại các Điểm a, Điểm b, Điểm c, Điểm d và Điểm đ Khoản này với tổ chức, cá nhân ủy quyền, các cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp của cùng một tổ chức với nhau;
- g) Nhóm cá nhân, tổ chức có khả năng chi phối việc ra quyết định, hoạt động của công ty hoặc tổ chức tín dụng thông qua Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng thành viên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó.

(Trích Khoản 3, Điều 2, Thông tư 13/2010/TT-NHNN)

Cũng theo quy định, TCTD không được cấp tín dụng không có bảo đảm hoặc cấp tín dụng với những điều kiện ưu đãi cho các doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát. Giới hạn tín dụng mà TCTD cấp cho các doanh nghiệp này bao gồm: (i) tổng dư nợ cho vay và số dư bảo lãnh đối với một doanh nghiệp không được vượt quá 10% vốn tự có của TCTD; (ii) tổng dư nợ cho vay và số dư bảo lãnh đối với các doanh nghiệp không được vượt quá 20% vốn tự có;

Đối với các công ty trực thuộc, Thông tư 13 quy định TCTD được phép cấp tín dụng không có bảo đảm cho công ty cho thuê tài chính với mức tối đa không vượt quá 5% vốn tự có của TCTD nhưng vẫn phải đảm bảo các quy định hạn chế vừa nêu. Đối với các công ty chứng khoán trực thuộc, TCTD không được cấp tín dụng. TCTD vẫn được phép cho vay và chiết khấu giấy tờ có giá đối với tất cả khách hàng đầu tư, kinh doanh chứng khoán, nhưng phải có bảo đảm và không được vượt quá 20% vốn điều lệ của TCTD.

Thông tư 13 cũng đưa ra một số hướng giải quyết trong trường hợp việc cấp tín dụng vượt quá các giới hạn trên đây, theo đó các TCTD có thể cho vay hợp vốn, hoặc trong trường hợp đặc biệt, để thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội mà khả năng hợp vốn của các TCTD chưa đáp ứng được yêu cầu vay vốn của một khách hàng thì Thủ tướng Chính phủ có thể quyết định cụ thể mức cho vay đối với từng trường hợp cụ thể.

Ngoài ra, Thông tư 13 cũng đưa ra 8 trường hợp ngoại lệ không áp dụng các giới hạn cấp tín dụng trên đây, bao gồm: (i) cho vay từ nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, của tổ chức, cá nhân hoặc trường hợp khách hàng vay là TCTD khác; các khoản cho vay đối với Chính phủ Việt Nam; (ii) cho vay, bảo lãnh có thời hạn dưới 1 năm đối với các TCTD khác hoạt động tại Việt Nam; (iii) cho vay, bảo lãnh có bảo đảm toàn bộ bằng trái phiếu Chính phủ Việt Nam hoặc trái phiếu do Chính phủ các nước thuộc OECD phát hành; (iv) cho vay, bảo lãnh có bảo đảm toàn bộ bằng tiền gửi, kể cả tiền gửi tiết kiệm, tiền ký quỹ tại TCTD; (v) cho vay, bảo lãnh có bảo đảm toàn bộ bằng giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; (vi) cho vay, cho thuê tài chính đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định cụ thể mức cho vay, cho thuê tài chính đối với một khách hàng; (vii) cho vay và bảo lãnh đã được NHNN chấp thuận bằng văn bản; (viii) cho thuê tài chính bằng nguồn vốn ủy thác của Chính phủ, tổ chức hoặc khách hàng thuê là TCTD khác, nhưng không phải là TCTD mà công ty cho thuê tài chính là công ty trực thuộc.

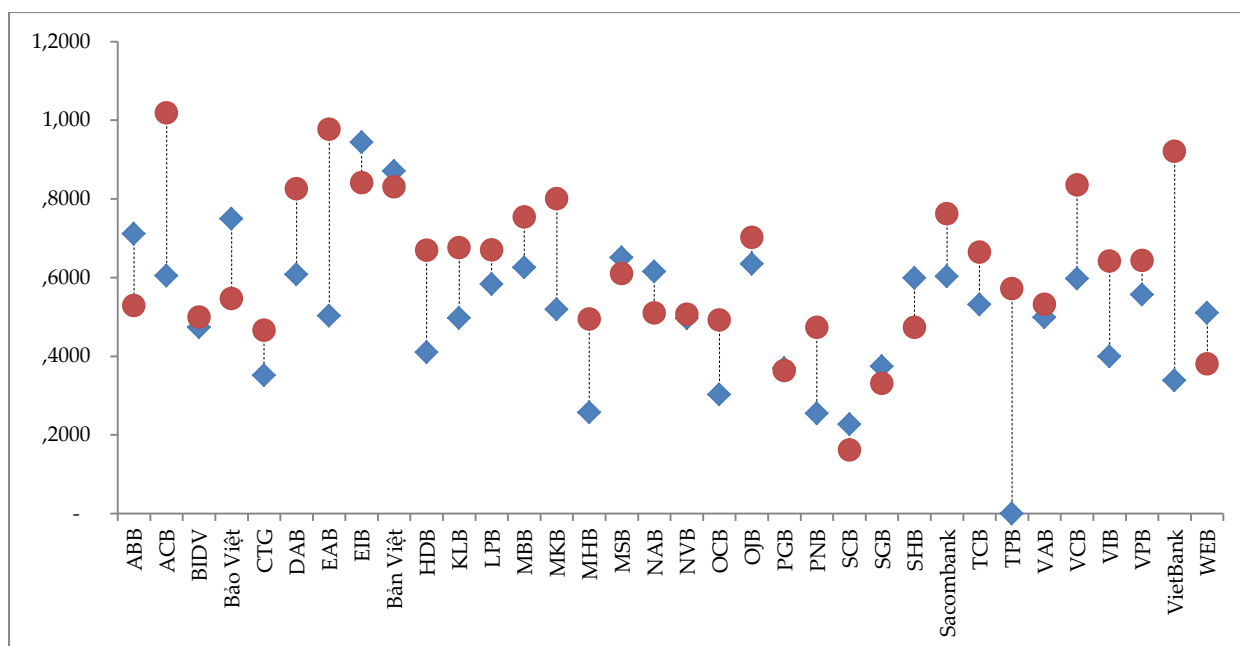
Những quy định này có thể xem là khá chặt chẽ nếu như các khoản cấp vốn của TCTD được định nghĩa và hạch toán một cách rạch ròi. Tuy nhiên, trong thực tế, để lách các giới hạn tín dụng này, các TCTD thường hạch toán các khoản cấp tín dụng truyền thống sang các hạng mục như ủy thác đầu tư, mua trái phiếu doanh nghiệp... trong khi quy định trên đây không bao gồm các trường hợp này. Hơn nữa, nhiều người cũng hoài nghi về tính khả thi của quy định giới hạn tín dụng trong điều kiện phức tạp của tình trạng sở hữu chéo trong các TCTD và việc có quá nhiều ngoại lệ trong áp dụng.

Tỷ lệ khả năng chi trả

Thông tư 13 quy định TCTD phải thành lập một bộ phận quản lý tài sản “Nợ” và tài sản “Có” (gọi là bộ phận ALCO) để theo dõi và quản lý khả năng chi trả hàng ngày. Hiện nay, hầu hết các ngân hàng đều có bộ phận ALCO do Tổng Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền phụ trách.

Cuối mỗi ngày, TCTD phải xác định và có các biện pháp để đảm bảo các tỷ lệ về khả năng chi trả cho ngày hôm sau. Cụ thể, TCTD phải đảm bảo (i) tỷ lệ giữa tổng tài sản “Có” thanh toán ngay và tổng nợ phải trả tối thiểu bằng 15%, và (ii) tỷ lệ giữa tổng tài sản “Có” đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau và tổng tài sản “Nợ” đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau đối với VND, EUR, GBP, và USD tối thiểu bằng 1.⁸ Thông tư 13 cũng quy định rất cụ thể và chi tiết các khoản mục tài sản “Có” thanh toán ngay, tài sản “Có” và tài sản “Nợ” đến hạn thanh toán trong 7 ngày tiếp theo kể từ ngày hôm sau.

⁸ Các ngoại tệ khác còn lại được quy đổi sang USD theo tỷ giá liên ngân hàng cuối mỗi ngày.

Hình 3. Khả năng thanh toán của các ngân hàng**Ghi chú:**

Khả năng thanh toán của các ngân hàng được định nghĩa:

$$[\text{Tiền mặt} + 90\% \text{Tiền gửi NHNN} + 50\%(\text{Tiền gửi, cho vay TCTD})] / (50\% \text{Nợ TCTD} + 25\% \text{TG khách hàng})$$

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các ngân hàng

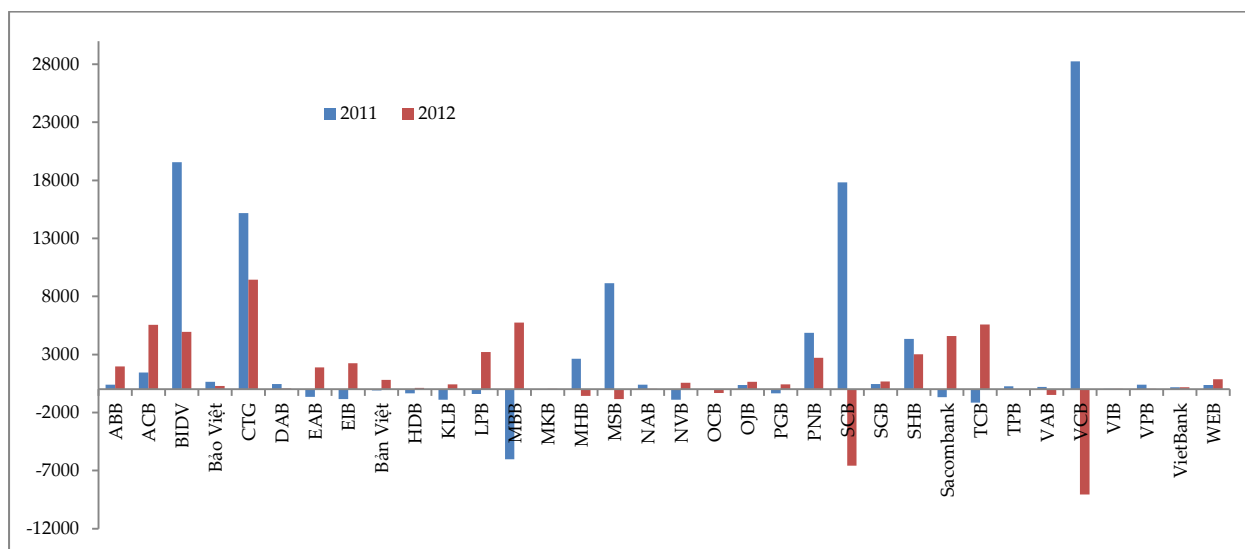
Trong trường hợp cuối mỗi ngày không đảm bảo các tỷ lệ quy định, TCTD phải có biện pháp xử lý, kể cả việc vay từ TCTD khác để hỗ trợ khả năng chi trả, đảm bảo đáp ứng các tỷ lệ về khả năng chi trả cho ngày hôm sau theo quy định; đồng thời báo cáo ngay NHNN về các biện pháp xử lý mà không kèm theo một quy định chế tài cụ thể nào. Nếu sau khi đã áp dụng các biện pháp này nhưng TCTD vẫn tiếp tục gặp khó khăn, khi đó NHNN được áp dụng các biện pháp cần thiết để xử lý, chẳng hạn như cho vay tái chiết khấu. TCTD khi được NHNN tham gia hỗ trợ thanh khoản không được tham gia thị trường liên ngân hàng. Đối với TCTD tham gia hỗ trợ TCTD khác cũng cần phải đảm bảo các tỷ lệ về khả năng chi trả. Điều này cũng có nghĩa là nếu một TCTD thiếu hụt tạm thời các tỷ lệ về khả năng chi trả thì không được cam kết cho vay TCTD khác trên thị trường liên ngân hàng.

Với những quy định này, thông qua lý thuyết phát tín hiệu, người ta có thể suy đoán được các TCTD nào đang tạm thời gặp khó khăn thanh khoản. Chẳng hạn như thông qua việc tăng lãi suất huy động so với mức bình quân của thị trường, hay việc thường xuyên phải lách trần lãi suất huy động của một số ngân hàng, đặc biệt là các ngân hàng nhỏ. Nhiều ngân hàng có nhiều cách thức tinh vi để lách trần lãi suất, dù mục đích này hay mục đích khác, vẫn bị suy đoán là gặp khó khăn thanh khoản. Điều cần nói là việc lách trần lãi suất không chỉ diễn ra ở các ngân hàng nhỏ mà ngay cả ở các ngân hàng lớn.⁹ Tương tự, việc đi

⁹ Các thống kê cho thấy rất nhiều ngân hàng đã từng lách trần lãi suất như SCB, ABBank, SeaAbank, PGBank, VietAbank, KienLongbank, PNB, WesternBank, OCB, DongABank... hay ngay cả các ngân hàng lớn như Vietcombank, Sacombank, Agribank... NHNN cũng đã từng chính thức thừa nhận về tình trạng vượt trần lãi suất huy động của các TCTD, thể hiện trong Chỉ thị 02/CT-NHNN ngày 7/9/2011.

vay ròng từ NHNN cũng là một dấu hiệu cho thấy tình trạng thanh khoản của các ngân hàng không được tốt (xem Hình 3).

Hình 4. Vay ròng từ NHNN (Tỷ VND)

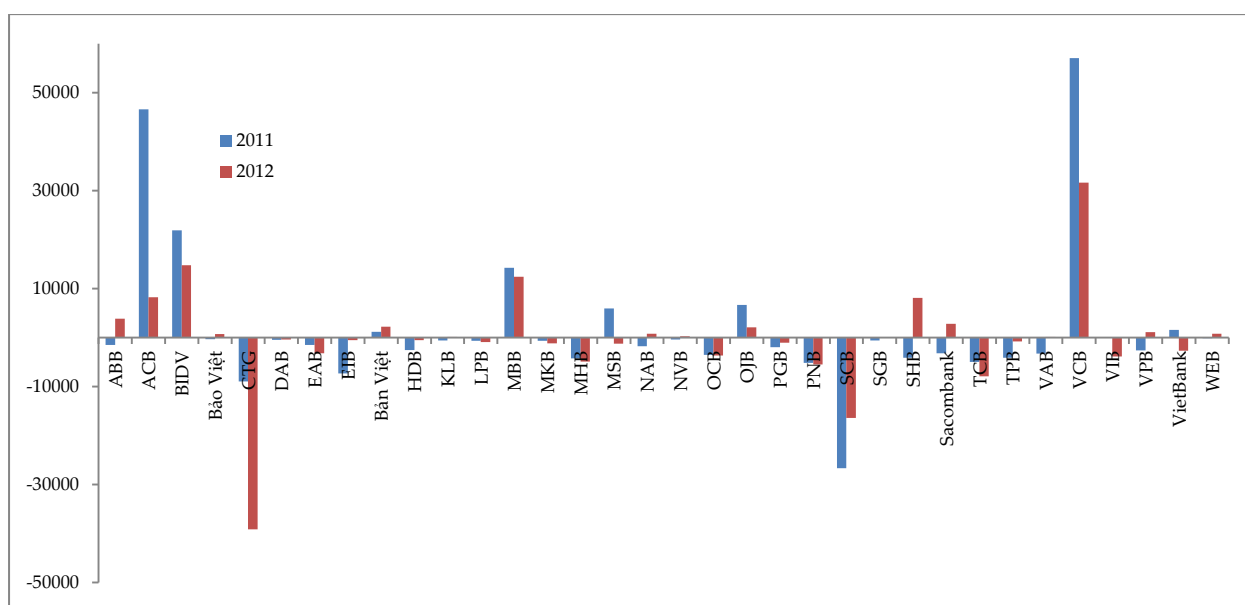


Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các ngân hàng

Tình trạng cũng tương tự trên thị trường liên ngân hàng khi một số TCTD thường xuyên đi vay trong khi một số TCTD khác lại thường xuyên cho vay. Trước đây, đặc biệt trong năm 2011, có những giai đoạn thị trường liên ngân hàng trở nên hết sức sôi động. Nhiều ngân hàng có nhu cầu thanh khoản tạm thời phải đi vay liên ngân hàng nhưng nhiều ngân hàng khác lại xem thị trường liên ngân hàng như một kênh sinh lợi đáng kể. Lãi suất liên ngân hàng có thời điểm lên đến rất cao chẳng hạn hạn hạn trong tháng 3/2011 có giao dịch với lãi suất 23%/năm, tháng 10/2011 có giao dịch lãi suất 30%/năm, thậm chí tháng 11/2011 có giao dịch lãi suất lên đến 37,5%/năm, trong khi lãi suất huy động từ khu vực dân cư của các ngân hàng theo quy định chỉ 14%/năm.

Lãi suất cao đồng nghĩa với rủi ro tiềm ẩn lớn, ngay cả trên thị trường liên ngân hàng vốn được xem là rất an toàn. Trong một thời gian dài, nhiều TCTD có nhu cầu thanh khoản đã đi vay liên ngân hàng nhưng do không trả được nợ khiến cho nhiều TCTD khác thất chặt điều khoản cho vay, chẳng hạn như yêu cầu cần phải có tài sản đảm bảo. Thông tư 02 về phân loại tài sản và trích lập dự phòng rủi ro thay thế Quyết định 493, dù hoãn thời hạn hiệu lực, cũng quy định các TCTD phải phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng giống như khoản cho vay khách hàng thông thường. Ngoài ra, do việc đòi nợ trên thị trường liên ngân hàng cũng khá nhạy cảm nên nhiều khoản nợ vay liên ngân hàng thường được treo lại mà không được xử lý dứt điểm. Gần đây, NHNN cũng đã ban hành quy định¹⁰ siết chặt lại hoạt động vay liên ngân hàng càng khiến cho kênh hỗ trợ thanh khoản của các TCTD yếu kém đang gặp khó khăn càng bị thu hẹp hơn.

¹⁰ Từ ngày 18/6/2012, Thống đốc NHNN đã ban hành Thông tư số 21/2012/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay, đi vay; mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD. Theo đó, để tham gia giao dịch liên ngân hàng, các TCTD phải không có các khoản nợ quá hạn đối với các giao dịch liên ngân hàng từ 10 ngày trở lên tại thời điểm thực hiện giao dịch (đối với bên đi vay) với lãi suất tự thỏa thuận.

Hình 5. Đi vay/Cho vay ròng trên thị trường liên ngân hàng 2011-2012 (Tỷ VND)

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các ngân hàng

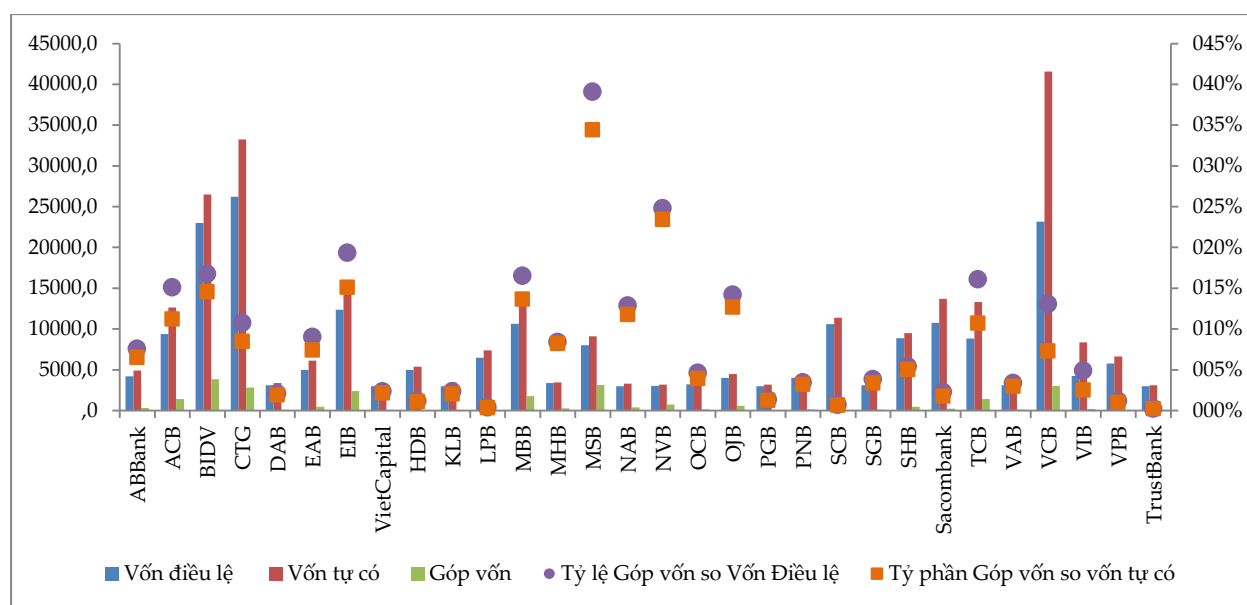
Mặc dù không có thông tin chính thức nhưng theo suy đoán từ các thông tin do NHNN công bố, khả năng đáp ứng nhu cầu thanh khoản của 9 TCTD yếu kém¹¹ là rất thấp. Tình trạng thanh khoản kém của các TCTD này cũng đang gây trở ngại cho tiến trình tái tự do hóa lãi suất của NHNN. Ngược lại, với chính sách kiểm soát lãi suất hiện nay càng khiến cho việc quản trị thanh khoản của TCTD trở nên khó khăn hơn.

Giới hạn góp vốn mua cổ phần

Thông tư 13 quy định TCTD chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần. Giới hạn góp vốn, mua cổ phần trong một doanh nghiệp, quỹ đầu tư, dự án đầu tư, TCTD khác (gọi chung là TCKT) không được vượt quá 11% vốn điều lệ của TCKT đó. Mức giới hạn 11% này cũng áp dụng cho cả tổng mức góp vốn, mua cổ phần của TCTD và các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết của TCTD trong cùng một TCKT.

Điều cần lưu ý là giới hạn 11% này không áp dụng đối với trường hợp góp vốn, mua cổ phần thành lập công ty trực thuộc TCTD. Tuy nhiên, đối với tất cả các công ty trực thuộc thì tỷ lệ góp vốn, mua cổ phần tối đa không quá 25% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của TCTD. Đối với tất cả TCKT mà TCTD có góp vốn, mua cổ phần, kể cả phần góp vốn, mua cổ phần của công ty trực thuộc, không được vượt quá 40% vốn điều lệ và quỹ dự trữ của TCTD.

¹¹ Bao gồm 3 ngân hàng SCB, TNB, và FCB đã được hợp nhất, Habubank đã sáp nhập vào SHB, Tienphong Bank tìm được đối tác tham gia là Tập đoàn DOJL, Western Bank sáp nhập với PVFC, và 3 ngân hàng còn lại đang tự lên phương án tái cơ cấu là Navibank, TrustBank, GPBank. Ngoài các ngân hàng này, còn nhiều ngân hàng khác cũng có tình trạng tài chính, đặc biệt là khả năng thanh khoản không tốt.

Hình 6. Vốn điều lệ, vốn tự có và các tỷ lệ góp vốn của các ngân hàng 2012 (Tỷ VND, %)

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các ngân hàng

Mặc dù quy định này được đánh giá khá chặt chẽ, tuy nhiên điều khiến nhiều người tỏ ra hoài nghi về tính tuân thủ của nó khi Thông tư 13 còn quy định thêm rằng nếu TCTD góp vốn, mua cổ phần vượt quá tỷ lệ trên đây có thể được NHNN chấp thuận. Một trong những điều kiện để được NHNN chấp thuận là TCTD phải đáp ứng đủ các điều kiện: (i) chấp hành đầy đủ các quy định khác về bảo đảm an toàn, có tỷ lệ nợ xấu từ 3% trở xuống và hoạt động có lãi liên tục trong 3 năm liền kề trước đó; (ii) là khoản góp vốn, mua cổ phần vào các TCTD khác nhằm hỗ trợ tài chính cho TCTD gặp khó khăn, có nguy cơ mất khả năng thanh toán, ảnh hưởng đến an toàn của hệ thống.

Trong những trường hợp khác, nếu TCTD đã góp vốn, mua cổ phần vượt mức quy định trên đây thì phải có giải pháp để xử lý, không được tiếp tục góp vốn, mua cổ phần vào TCKT, kể cả việc cấp vốn điều lệ thành lập công ty trực thuộc cho đến khi tuân thủ quy định. Thông tư 13 cũng quy định các giải pháp này phải được Hội đồng quản trị ngân hàng thông qua và chỉ cần gửi báo cáo NHNN mà không thấy có quy định về lộ trình tuân thủ và đặc biệt các hình thức xử lý vi phạm.

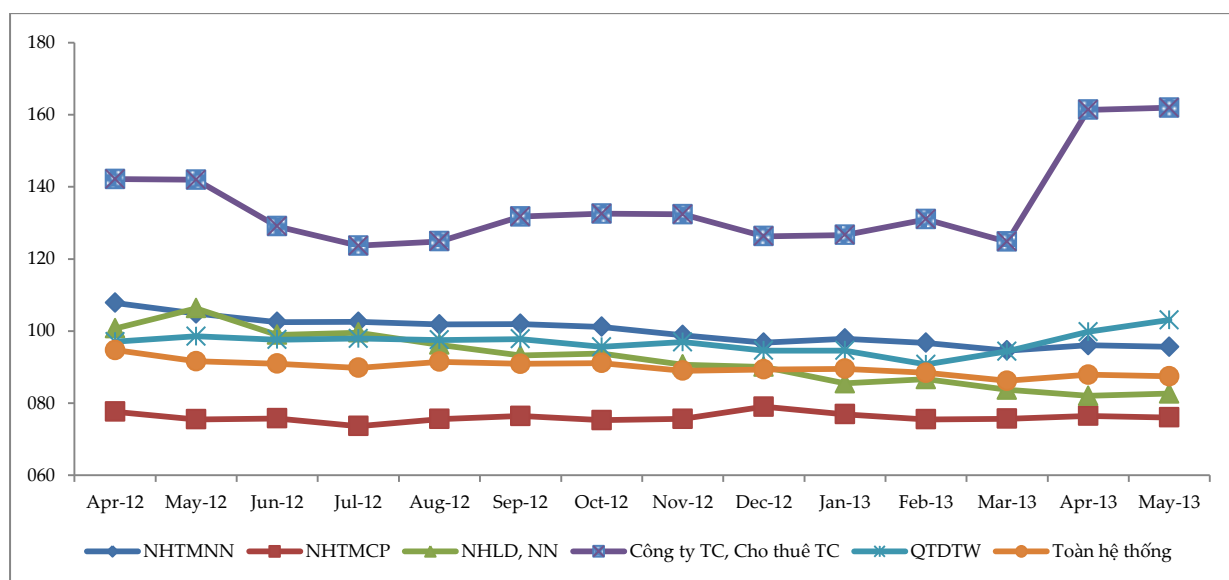
Dù có một số ngoại lệ nhưng nhiều người kỳ vọng quy định này của Thông tư 13 có thể giúp kiểm soát được phần nào tình trạng sở hữu chéo vốn đang hết sức phổ biến và rất phức tạp hiện nay trong hệ thống các TCTD. Tuy nhiên, điều cũng cần phải thảo luận thêm, đó là việc Thông tư 13 không quy định giới hạn góp vốn, mua cổ phần của TCTD và các công ty có quan hệ liên kết vào các TCKT khác có thể là một lỗ hổng khiến cho kỳ vọng trên đây trở nên không khả thi. Nói khác đi, các quy định về giới hạn góp vốn, mua cổ phần của Thông tư 13 được kỳ vọng có thể giúp kiểm soát được phần nào vấn đề sở hữu chéo trong các TCTD nhưng chính sự phức tạp của vấn đề sở hữu chéo hiện nay lại có thể làm vô hiệu hóa các quy định này của Thông tư 13.

Tỷ lệ cấp tín dụng so với vốn huy động

Thông tư 13 quy định TCTD tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động không được vượt quá 80% đối với loại hình ngân hàng và 85% đối với các TCTD phi ngân hàng. Các khoản cấp tín dụng được quy định tại Thông tư 13 bao gồm cho vay, cho thuê tài chính, bảo thanh toán, bảo lãnh, chiết khấu giấy tờ có giá

và công cụ chuyển nhượng. Các khoản cấp tín dụng này thường được thể hiện trên bảng cân đối kế toán của ngân hàng ở khoản mục Cho vay khách hàng. Trong khi đó, cũng theo Thông tư 13, nguồn vốn huy động tính vào vốn được phép cấp tín dụng bao gồm các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của cá nhân, tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức (trừ tiền gửi của Kho bạc đáng lẽ phải gửi tại NHNN), tiền vay của tổ chức trong nước (trừ Kho bạc, TCTD khác trong nước) và tiền vay của TCTD nước ngoài, vốn huy động từ tổ chức, cá nhân dưới hình thức phát hành giấy tờ có giá.

Hình 7. Tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động (thị trường 1) của các TCTD



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Quy định về giới hạn tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn vốn huy động (LDR) này cũng gây tranh cãi không kém quy định về hệ số đủ vốn CAR. Nhiều chỉ trích cho rằng Thông tư 13 đưa ra quy định rất thiếu thực tế và không phản ánh được thực trạng huy động vốn và cấp tín dụng hiện nay của các TCTD. Cụ thể, sau khi Thông tư 13 được ban hành, nhiều TCTD đã phản ánh sự bất hợp lý của quy định này bởi với định nghĩa nguồn vốn huy động được tính vào vốn dùng để cấp tín dụng hẹp như vậy sẽ không chỉ làm cho nhiều nguồn vốn khác của TCTD bị găm giữ không thể cho vay để sinh lợi mà còn trong ngắn hạn thì gần như rất ít ngân hàng có thể đáp ứng được yêu cầu này. VNBA cũng cho rằng, nguồn vốn huy động sử dụng để cho vay không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn của TCKT, KBNN, BHXHVN và các tổ chức khác là không hợp lý, vì tiền gửi không kỳ hạn của những đối tượng này thường chiếm tỷ lệ từ 15% - 20% trong tổng nguồn vốn huy động của các TCTD. Như vậy, cũng theo VNBA, phần nguồn vốn để đảm bảo khả năng thanh toán là $20\% + 15\% = 35\%$ trên tổng nguồn vốn huy động là quá cao, không hợp lý. Hơn nữa, có một điểm cũng đáng lo ngại nữa là, khi bị khống chế tỷ lệ LDR thì khả năng các TCTD sẽ tăng lãi suất cho vay ra để bù đắp cho phần chi phí vốn tăng thêm do phải tăng tỷ phần vốn có khả năng sinh lợi thấp hoặc thậm chí không thể sinh lợi. Trước khả năng này, nhiều TCTD đề nghị cần phải tăng tỷ lệ giới hạn lên 90% hoặc thậm chí 95%.

Ngoài ra, trên thực tế nhiều TCTD không chỉ sử dụng vốn huy động của cá nhân, tổ chức để cấp tín dụng mà còn sử dụng vốn tự có, vốn huy động lẻ thị trường liên ngân hàng và cả vốn giao dịch nghiệp vụ OMO để cấp tín dụng. Để hạn chế sự lãng phí nguồn lực và giúp giải phóng một lượng vốn nhiều hơn được phép cấp tín dụng, nhiều ý kiến đề nghị thay vì quy định “tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy

động”, NHNN nên quy định lại là “tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn vốn huy động”. Sự thay đổi này có nghĩa là, thay vì TCTD phải so lượng vốn cấp tín dụng với lượng vốn huy động thì các nguồn vốn huy động khác từ vay liên ngân hàng, OMO hay vốn tự có khi dùng để cấp tín dụng sẽ không chịu sự ràng buộc về giới hạn cấp tín dụng.

Có vẻ NHNN đã tiếp nhận ý kiến này khi ban hành Thông tư 19 sửa đổi trong đó quy định bổ sung thêm nguồn vốn huy động được tính vào nguồn vốn dùng để cấp tín dụng bao gồm cả tiền gửi có kỳ hạn và tiền vay của Kho bạc, 25% tiền gửi không kỳ hạn của TCKT (trừ TCTD), tiền vay của TCTD có kỳ hạn từ 3 tháng trở lên (trừ tiền vay của TCTD khác trong nước để bù đắp thiếu hụt tạm thời đối với các tỷ lệ về khả năng chi trả).

Mặc dù đã được sửa đổi theo hướng nói lỏng hơn về định nghĩa vốn huy động, tuy nhiên ngay cả như vậy thì vẫn có rất nhiều ngân hàng không đáp ứng được tỷ lệ LDR dưới 80% theo quy định. Trước thực tế này, thay vì nói tỷ lệ LDR, NHNN đã ban hành Thông tư 22 (ngày 30/8/2011) để bỏ luôn quy định về LDR.

Với việc bãi bỏ quy định này, nhiều người kỳ vọng nguồn vốn để các TCTD cấp ra nền kinh tế dư dả hơn và đây là cơ sở để lãi suất tiền vay sẽ giảm xuống trong thời gian tới như mong muốn của NHNN, qua đó giúp khơi thông được dòng chảy của tín dụng vốn đang bị ách tắc trong thời gian qua. Tuy nhiên, một số ý kiến khác thì cho rằng việc bỏ giới hạn này sẽ có thể tạo ra một số rủi ro, chẳng hạn như rất nhiều khoản mục đầu tư dưới dạng ủy thác, mua trái phiếu doanh nghiệp có bản chất tín dụng, nếu không được kiểm soát chặt chẽ, sẽ có nguy cơ bùng nổ. Việc các TCTD lách quy định giới hạn tín dụng bằng các thủ thuật hạch toán đơn giản có thể làm cho việc tính toán thấp đi lượng tăng trưởng tín dụng đối với nền kinh tế, tạo ra các áp lực lạm phát trong tương lai. Ngoài ra, do không được yêu cầu trích lập dự phòng rủi ro như các khoản tín dụng thông thường nên nguy cơ mất vốn một khi các danh mục tài sản có này trở nên xấu đi sẽ rất cao, đặc biệt trong bối cảnh suy giảm kinh tế hiện nay.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Hệ số an toàn vốn tối thiểu của các ngân hàng

STT	Tên ngân hàng	CAR 2012	CAR 2011	CAR 2010
1	ABB		14.00%	
2	ACB	13.52%	9.25%	10.60%
3	Agribank	9.49%	8.00%	6.40%
4	BIDV		11.07%	9.32%
5	BVB		22.00%	21.00%
6	CTG	10.33%	10.57%	8.02%
7	DAB	23.28%	22.11%	
8	EAB	10.85%	10.01%	10.84%
9	EIB	16.38%	12.94%	
10	VietCapital	27.48%	35.54%	54.92%
11	GPB			14.75%
13	HDB	14.00%	15.01%	12.71%
14	KLB		32.31%	36.16%
16	MBB	11.15%	9.59%	12.90%
17	MKB		22.00%	37.30%
18	MHB		14.77%	13.90%
19	MSB	11.93%	10.58%	9.18%
20	NAB			18.04%
21	NAS	12.46%		
22	NVB	19.09%	17.18%	
23	OCB	27.98%	24.88%	
24	OJB	10.36%	11.74%	9.48%
25	PGB		16.00%	
26	PNB	9.60%	11.70%	
27	SCB	10.27%		
28	SeaABank		13.29%	13.72%
29	SGB	23.94%	22.83%	
30	SHB	14.18%		
31	Sacombank	9.53%	11.66%	9.97%
32	TCB	12.60%	11.43%	
33	TPB	40.15%		18.08%
34	VAB		9.00%	
35	VCB	14.83%	11.14%	9.00%
36	VIB		14.48%	
37	VPB	12.51%	11.94%	14.29%
39	WEB		17.98%	

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các ngân hàng

Phụ lục 2. Vốn điều lệ, vốn tự có và các tỷ lệ góp vốn của ngân hàng 2012 (Tỷ VND)

TT	Ngân hàng	VDL	VTC	Góp vốn	Góp vốn sv. VDL	Góp vốn sv. VTC
1	ABBank	4,200	4,900	318	7.56%	6.48%
2	ACB	9,377	12,624	1,415	15.09%	11.21%
3	BIDV	23,012	26,494	3,852	16.74%	14.54%
5	CTG	26,218	33,265	2,816	10.74%	8.47%
6	DAB	3,100	3,379	64	2.07%	1.90%
7	EAB	5,000	6,104	451	9.02%	7.39%
8	EIB	12,355	15,812	2,389	19.34%	15.11%
9	VietCapital	3,000	3,265	70	2.33%	2.14%
10	HDB	5,000	5,394	58	1.15%	1.07%
11	KLB	3,000	3,445	70	2.32%	2.02%
12	LPB	6,460	7,391	25	0.38%	0.33%
13	MBB	10,625	12,864	1,754	16.51%	13.64%
14	MHB	3,369	3,440	282	8.38%	8.21%
15	MSB	8,000	9,090	3,127	39.09%	34.40%
16	NAB	3,000	3,277	385	12.85%	11.76%
18	NVB	3,010	3,184	746	24.78%	23.42%
19	OCB	3,234	3,820	149	4.61%	3.90%
20	OJB	4,000	4,485	568	14.21%	12.67%
21	PGB	3,000	3,194	40	1.33%	1.25%
22	PNB	4,000	4,336	138	3.45%	3.18%
23	SCB	10,584	11,370	72	0.68%	0.63%
25	SGB	3,080	3,539	118	3.84%	3.34%
26	SHB	8,866	9,506	477	5.38%	5.02%
27	Sacombank	10,740	13,699	241	2.24%	1.76%
28	TCB	8,848	13,290	1,422	16.07%	10.70%
30	VAB	3,098	3,533	104	3.37%	2.95%
31	VCB	23,174	41,553	3,021	13.04%	7.27%
32	VIB	4,250	8,371	208	4.89%	2.48%
33	VPB	5,770	6,637	67	1.17%	1.01%
34	TrustBank	3,000	3,091	6	0.21%	0.20%

Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các ngân hàng

Phụ lục 3. Hệ số an toàn vốn tối thiểu của các loại hình TCTD

Loại hình TCTD	31/05/2012	31/12/2012	31/05/2013
NHTMNN	10.85	10.28	12.12
NHTMCP	14.31	14.01	12.99
NHLD, NN	39.96	27.63	29.53
Công ty TC, Cho thuê TC	10.19	9.25	8.76
QTDTW	41.43	38.83	37.16
Toàn hệ thống	14.55	13.75	14.25

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Phụ lục 4. Một số tỷ lệ đánh giá khả năng chi trả của các loại hình TCTD (%)

Loại hình TCTD	31/05/2012		31/12/2012		31/05/2013	
	SLR ⁽¹⁾	LDR ⁽²⁾	SLR	LDR	SLR	LDR
NHTMNN	22.56	104.84	21.45	96.77	20.87	95.60
NHTMCP	10.57	75.51	17.60	79.01	16.49	76.02
NHLD, NN	0.15	106.30	-2.03	90.07	-2.37	82.64
Công ty TC, Cho thuê TC	23.26	141.97	17.59	126.28	23.50	161.93
QTDTW	-5.38	98.56	-1.01	94.58	2.12	103.08
Toàn hệ thống	14.86	91.60	17.16	89.35	16.27	87.44

Ghi chú:

(1) SLR – Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn

(2) LDR – Tỷ lệ cấp tín dụng so với nguồn vốn huy động (trên thị trường 1)

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Phụ lục 5. Tổng tài sản “Có” của các TCTD

Loại hình TCTD	31/5/2012		31/12/2012		31/5/2013	
	Tỷ VND	Tăng trưởng	Tỷ VND	Tăng trưởng	Tỷ VND	Tăng trưởng
NHTMNN	1,979,750	0.51%	2,201,660	11.78%	2,265,532	2.90%
NHTMCP	2,198,558	-2.81%	2,159,363	-4.54%	2,181,867	1.04%
NHLD, NN	522,521	-4.44%	555,414	1.58%	609,293	9.70%
Công ty TC, Cho thuê TC	172,773	2.16%	154,857	-8.43%	152,946	-1.23%
QTDTW	13,141	7.68%	14,485	18.69%	15,704	8.41%
Toàn hệ thống	4,886,744	-1.48%	5,085,780	2.54%	5,225,341	2.74%

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Phụ lục 6. Vốn tự có của các TCTD

Loại hình TCTD	31/5/2012		31/12/2012		31/5/2013	
	Tỷ VND	Tăng trưởng	Tỷ VND	Tăng trưởng	Tỷ VND	Tăng trưởng
NHTMNN	130,979	13.24%	137,268	18.68%	153,092	11.53%
NHTMCP	189,530	10.05%	183,139	6.34%	176,260	-3.76%
NHLD, NN	96,195	51.83%	92,554	6.76%	95,342	3.01%
Công ty TC, Cho thuê TC	15,053	6.14%	10,767	-24.09%	10,412	-3.30%
QTDTW	2,174	0.01%	2,254	3.68%	2,234	-0.88%
Toàn hệ thống	433,519	10.89%	425,982	8.97%	437,341	2.67%

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Phụ lục 7. Vốn điều lệ của các TCTD

Loại hình TCTD	31/5/2012		31/12/2012		31/5/2013	
	Tỷ VND	Tăng trưởng	Tỷ VND	Tăng trưởng	Tỷ VND	Tăng trưởng
NHTMNN	111,326	27.82%	111,550	28.08%	118,295	6.05%
NHTMCP	169,654	3.29%	177,624	8.14%	178,847	0.69%
NHLD, NN	74,298	0.32%	76,138	2.80%	76,160	0.03%
Công ty TC, Cho thuê TC	24,576	0.00%	24,815	-1.05%	24,816	0.00%
QTDTW	2,025	0.01%	2,025	0.02%	2,005	-0.98%
Toàn hệ thống	381,878	8.33%	392,152	11.24%	400,124	2.03%

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Phụ lục 8. Hệ số sinh lợi của các TCTD

Loại hình TCTD	31/5/2012		31/12/2012		31/5/2013	
	ROA	ROE	ROA	ROE	ROA	ROE
NHTMNN	0.44%	5.36%	0.79%	10.34%	0.29%	4.23%
NHTMCP	0.19%	2.10%	0.49%	5.10%	0.18%	1.95%
NHLD, NN	0.31%	1.77%	0.92%	4.50%	0.31%	1.90%
Công ty TC, Cho thuê TC	-0.01%	-0.11%	-0.76%	-13.88%	-0.19%	-4.22%
QTDTW	1.23%	6.23%	1.53%	8.00%	0.92%	5.65%
Toàn hệ thống	0.30%	3.06%	0.62%	6.31%	0.23%	2.52%

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước

Phụ lục 9. Thực tiễn áp dụng Basel II ở một số nước châu Á

Quốc gia	Các cách tiếp cận rủi ro tín dụng			Các cách tiếp cận rủi ro hoạt động		
	SA	IRBF	IRBA	BIA	SA	AMA
Trung Quốc	Không áp dụng	Dự kiến 2010	Không áp dụng	Không áp dụng	Dự kiến 2010	Không áp dụng
Hồng Kong		1/1/2007	1/1/2008		1/1/2007	Không áp dụng
Ấn Độ	31/3/2007		Không áp dụng	01/4/2007		Không áp dụng
Nhật Bản		1/4/2007	1/4/2008		1/4/2007	1/4/2008
Hàn Quốc			1/1/2008			1/1/2008
Philippin	1/1/2007		Dự kiến 2010		1/1/2007	Dự kiến 2010
Singapore			1/1/2008			1/1/2008
Đài Loan		1/1/2007	1/1/2008		1/1/2007	1/1/2008
Thái Lan	31/12/2008		31/12/2009		31/12/2008	31/12/2009

Ghi chú:

SA là cách tiếp cận chuẩn hóa; IRBF là cách tiếp cận cơ bản dựa trên xếp hạng nội bộ; IRBA là cách tiếp cận nâng cao dựa trên xếp hạng nội bộ; BIA là cách tiếp cận chỉ số cơ bản; AMA là cách tiếp cận đo lường tiên tiến.

Nguồn: JICA

Phụ lục 10. Tỷ lệ LDR của các NHTM Hàn Quốc (%)

Năm	2003	2004	2005	2006	2007	2008	6/2009	9/2009	12/2009	1/2010
Loại trừ CD	95.4	101.7	103.7	111.9	127.1	121.9	115.3	113.6	112.1	110.4
Bao gồm CD	89	94	93.3	98.4	106.3	103	99.8	98.1	97.6	97.3

Nguồn: Ủy ban Dịch vụ Tài chính Hàn Quốc (FSC)

Phụ lục 11. Tỷ lệ LDR và CAR của các NHTM Indonesia

Năm	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
LDR (%)	78.5	81.2	81	103.9	105.7	72.4	26	33.7	33.1	38.4	43.2	61.79	64.73
CAR (%)	9.9	12.5	11.9	11.8	9.2	-15.7	-8.1	2.3	19.3	23.1	19.3	22.8	-

Nguồn: Halim Alamsyah, Doddy Zulverdi, Iman Gunadi, Rendra Z. Idris, Bambang Pramono: “Banking Disintermediation and Its Implication for Monetary Policy: The Case of Indonesia”, 2005. Betty J. Parinussa: “Barriers and Issues to project financing in Indonesia”, 2006.

Phụ lục 12. Tỷ lệ LDR mục tiêu của một số nước (%)

Nước	Indonesia	Hàn Quốc	Quatar	Nepal	Trung Quốc	Philippines	Bahrain	Tanzania	Việt Nam
LDR (%) mục tiêu	75-102	100	95	95-85-80	75	75	75	80	80 (85)

Nguồn: Dẫn lại từ Nhật Trung, 2010

Phụ lục 13. Tỷ lệ LDR trung bình phân theo thu nhập của các nhóm nước

	LDR bình quân năm 2007 phân theo thu nhập của các nhóm nước				Châu Á trừ Nhật Bản	
	Thu nhập cao	Thu nhập trung bình cao	Thu nhập trung bình thấp	Thu nhập thấp	2001	2008
LDR (%)	100	80	85	60	84	75

Nguồn: David G. Mayes, Peter J. Morgan, Hank Lim, 2010: “Deepening the Financial System”

Phụ lục 14. Lộ trình cụ thể của việc thực thi Hiệp ước Basel III

Chỉ tiêu	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Tỷ lệ vốn cổ phần thường tối thiểu	3.50%	4.00%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%	4.50%
Vốn đệm dự phòng				0.63%	1.25%	1.88%	2.50%
Vốn cổ phần thường tối thiểu cộng vốn đệm dự phòng	3.50%	4.00%	4.50%	5.13%	5.76%	6.38%	7.00%
Loại trừ khỏi vốn CP thường các khoản vốn không đủ tiêu chuẩn		20.00%	40.00%	60.00%	80.00%	100.00%	100.00%
Tỷ lệ vốn cấp 1 tối thiểu	4.50%	5.50%	6.00%	6.00%	6.00%	6.00%	6.00%
Tỷ lệ tổng vốn tối thiểu	8.00%	8.00%	8.00%	8.00%	8.00%	8.00%	8.00%
Tổng vốn tối thiểu cộng vốn đệm dự phòng bắt buộc	8.00%	8.00%	8.00%	8.63%	9.13%	9.88%	10.50%
Loại trừ khỏi vốn cấp 1 và cấp 2 các khoản không đủ tiêu chuẩn		Thực hiện theo lộ trình 10 năm bắt đầu 2013					
Vốn dự phòng chống hiệu ứng chu kỳ		Tùy theo điều kiện của quốc gia: mức từ 0% - 2,5%					

Nguồn: BIS